

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2019**

**HẢI PHÒNG - NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
**Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118,728,896,784</b>	<b>115,877,087,418</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>41,056,823,871</b>	<b>51,243,506,878</b>
1. Tiền	111		9,856,823,871	9,043,506,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,200,000,000	42,200,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20,692,800,000</b>	<b>11,592,800,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(674,960,500)	(674,960,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	20,400,000,000	11,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55,097,588,635</b>	<b>50,957,197,160</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	53,176,420,138	49,529,058,070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,185,266,340	2,151,852,648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,347,557,260	2,850,482,705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,611,655,103)	(3,574,196,263)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,194,976,890</b>	<b>1,368,243,094</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,194,976,890	1,368,243,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>686,707,388</b>	<b>715,340,286</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	515,408,121	670,641,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71,494,634	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		99,804,633	44,698,544
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>130,071,792,331</b>	<b>131,945,021,928</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,226,529,889</b>	<b>25,114,770,139</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24,553,304,639	24,553,304,639
2. Phải thu dài hạn khác	216		673,225,250	561,465,500
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.14</b>	<b>34,421,494,587</b>	<b>36,625,241,317</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,356,911,258	33,498,157,986
- Nguyên giá	222		127,922,000,026	128,211,510,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,565,088,768)	(94,713,352,863)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,064,583,329	3,127,083,331
- Nguyên giá	228		3,200,000,000	3,200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135,416,671)	(72,916,669)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48,520,249,847</b>	<b>48,287,511,557</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	48,520,249,847	48,287,511,557
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16,824,944,284</b>	<b>16,824,944,284</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(22,169,479,718)	(22,169,479,718)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,078,573,724</b>	<b>5,092,554,631</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5,078,573,724	5,092,554,631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268			0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>248,800,689,115</b>	<b>247,822,109,346</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104,953,504,499</b>	<b>100,276,216,986</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51,625,225,537</b>	<b>47,371,557,073</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	16,154,912,591	17,331,726,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,551,732	753,362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1,088,242,448	676,174,004
4. Phải trả người lao động	314		4,459,550,519	4,923,138,301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	958,237,630	857,722,187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	314,160,000	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	27,470,890,418	23,656,027,542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,170,680,199	(73,985,276)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53,328,278,962</b>	<b>52,904,659,913</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	53,328,278,962	52,904,659,913
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>143,847,184,616</b>	<b>147,545,892,360</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>143,847,184,616</b>	<b>147,545,892,360</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,830,983,651	16,830,983,651
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,016,220,965	20,714,928,709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,593,971,634	14,926,140,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,422,249,331	5,788,788,299
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>248,800,689,115</b>	<b>247,822,109,346</b>

Hải phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đạm Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
**Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q2/2019	Năm trước Q2/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,972,056,202	59,675,569,277	113,630,146,480	111,143,429,641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02)	10	VI.1	59,972,056,202	59,675,569,277	113,630,146,480	111,143,429,641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55,132,255,197	54,564,720,011	103,371,206,807	102,595,237,307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		4,839,801,005	5,110,849,266	10,258,939,673	8,548,192,334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	654,671,111	339,605,768	1,037,178,431	572,926,483
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,718,323	1,279,395	7,153,007	1,930,232
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	130,999,100	112,095,970	349,709,927	357,101,880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3,891,980,766	3,587,062,559	8,311,662,794	5,559,129,016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,466,773,927	1,750,017,110	2,627,592,376	3,202,957,689
11. Thu nhập khác	31	VI.7	172,161,193	117,222,253	525,229,387	164,017,697
12. Chi phí khác	32	VI.8	31,588,757	15,719,898	132,500,897	26,742,914
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 -32 )	40		140,572,436	101,502,355	392,728,490	137,274,783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,607,346,363	1,851,519,465	3,020,320,866	3,340,232,472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		322,475,734	370,303,893	598,071,535	652,579,897
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					8,466,597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 -51 -52 )	60		1,284,870,629	1,481,215,572	2,422,249,331	2,679,185,978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			269	298

Hải phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đậu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2019	6T/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125,585,672,480	117,845,143,345
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(103,988,429,208)	(100,966,036,487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,098,510,534)	(10,688,527,579)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(160,715,658)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,036,831,747	9,058,483,555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,475,666,748)	(21,634,137,051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(100,817,921)</b>	<b>(6,385,074,217)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
24				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55,000,000	60,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,020,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		863,723,168	552,920,991
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(9,101,276,832)</b>	<b>612,920,991</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,000,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1,000,000,000)</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)</b>	50		<b>(10,202,094,753)</b>	<b>(5,772,153,226)</b>

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,243,506,878	58,244,094,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15,411,746	2,038,352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		41,056,823,871	52,473,979,459

Hải phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính:
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
  - Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
  - Dịch vụ logistics;
  - Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
  - Dịch vụ cho thuê container.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND” ) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

#### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Doanh thu tài chính:** Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		1,421,357,392		755,025,879	
- Tiền gửi ngân hàng		8,435,466,479		8,288,480,999	
- Các khoản tương đương tiền		31,200,000,000		42,200,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>41,056,823,871</b>		<b>51,243,506,878</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>2.1. Chứng khoán kinh doanh</b>		Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-674,960,500		-674,960,500	
<b>Cộng</b>		<b>292,800,000</b>		<b>292,800,000</b>	
<b>2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		Cuối quý		Đầu năm	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	20,400,000,000	20,400,000,000	11,300,000,000	11,300,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>20,400,000,000</b>	<b>20,400,000,000</b>	<b>11,300,000,000</b>	<b>11,300,000,000</b>	
<b>2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		Cuối quý		Đầu năm	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000	0	
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	21,332,942,782	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	21,332,942,782	

(\*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(\*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
 SỐ 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	35,170,749,872		35,170,749,872	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12,468,958,654		12,468,958,654	
Dự án ICD Phuoc Long	880,541,321		647,803,031	
Cộng	48,520,249,847		48,287,511,557	
<b>8. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
a. Ngắn hạn	515,408,121		670,641,742	
Hoạt động vận tải	219,904,257		309,448,151	
Hoạt động khai thác bãi	77,620,594		105,510,515	
Khác	217,883,270		255,683,076	
b. Dài hạn	5,078,573,724		5,092,554,631	
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,248,095,911		4,293,856,389	
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	366,184,347		607,880,838	
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa				
Khác	464,293,466		190,817,404	
<b>9. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả n
a. Phải trả người bán ngắn hạn	16,154,912,591	16,154,912,591	17,331,726,953	17,331,726,953
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	6,819,067,367	6,819,067,367	8,797,079,667	8,797,079,667
Cty CP vận tải Sa Hi Hải Giang	915,435,000	915,435,000	179,723,240	179,723,240
Phải trả các đối tượng khác	8,420,410,224	8,420,410,224	8,354,924,046	8,354,924,046
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	676,174,004	21,449,796,356	21,037,727,912	1,088,242,448
Thuế GTGT hàng bán nội địa	402,445,128	19,638,219,264	19,653,408,388	387,256,004
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,715,657	598,071,535	160,715,658	528,071,534
Thuế thu nhập cá nhân	35,740,562	271,058,879	242,519,781	64,279,660
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế nhà đất	20,000,000	362,015,850	362,015,850	20,000,000
Các loại thuế khác	127,272,657	580,430,828	619,068,235	88,635,250
b. Phải thu	44,698,544	1,340,741,794	1,467,342,517	171,299,267
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		71,494,634	71,494,634
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế nhà đất		1,290,972,418	1,372,007,883	81,035,465
Thuế thu nhập cá nhân	44,698,544	49,769,376	23,840,000	18,769,168

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**V.2.1 (a) Chi tiết chứng khoán kinh doanh**

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	256,260,500	15,000	272,760,500	256,260,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	178,700,000	10,000	195,000,000	178,700,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	240,000,000	50,000	500,000,000	240,000,000
<b>Cộng</b>		<b>967,760,500</b>	<b>674,960,500</b>		<b>967,760,500</b>	<b>674,960,500</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
 SỐ 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

14b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị chuyển nhượng sử dụng đất cây xăng hàng hải tại huyện Châu Đức Bà Rịa Vũng Tàu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3,200,000,000	3,200,000,000
Mua trong năm		0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số cuối kỳ	3,200,000,000	3,200,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	72,916,669	72,916,669
Khấu hao trong năm	62,500,002	62,500,002
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	135,416,671	135,416,671
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư đầu kỳ	3,127,083,331	3,127,083,331
- Số dư cuối kỳ	3,064,583,329	3,064,583,329



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	77,131,568,692	23,891,263,328	24,918,423,537	336,674,853	1,933,580,439	128,211,510,849
Mua trong năm			60,454,545			60,454,545
Thanh lý, nhượng bán			255,238,096			255,238,096
Giảm khác			94,727,272			94,727,272
<b>Số cuối kỳ</b>	77,131,568,692	23,891,263,328	24,628,912,714	336,674,853	1,933,580,439	127,922,000,026
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	54,662,518,035	23,891,263,328	14,313,117,787	336,674,853	1,509,778,860	94,713,352,863
Khấu hao trong năm	1,082,340,460		940,397,727		84,235,814	2,106,974,001
Thanh lý, nhượng bán			255,238,096			255,238,096
<b>Số dư cuối kỳ</b>	55,744,858,495	23,891,263,328	14,998,277,418	336,674,853	1,594,014,674	96,565,088,768
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Số dư đầu kỳ	22,469,050,657	0	10,605,305,750	0	423,801,579	33,498,157,986
- Số dư cuối kỳ	21,386,710,197	0	9,630,635,296	0	339,565,765	31,356,911,258

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	18,908,445,990	145,347,482,389
Lỗ trong năm trước					(2,518,461,043)	(2,518,461,043)
Lãi chuyển về từ các chi nhánh					8,307,249,342	8,307,249,342
Trích quỹ PL, BDH quản lý					(1,282,306,180)	(1,282,306,180)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017					(2,699,999,400)	(2,699,999,400)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	20,714,928,709	147,153,965,108
Lãi trong năm nay					(1,529,686,130)	(1,529,686,130)
Lãi chuyển về từ các chi nhánh					3,951,935,461	3,951,935,461
Trích quỹ PL, BDH quản lý					(1,620,957,075)	(1,620,957,075)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2018					(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,439,056,399	17,016,220,965	143,455,257,364

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>90,000,000,000</b>	<b>90,000,000,000</b>
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,999,998	8,999,998
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16,830,983,651	16,830,983,651

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	43,284,878,751	40,381,871,287
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70,345,267,729	70,761,558,354
<b>Cộng</b>	<b>113,630,146,480</b>	<b>111,143,429,641</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	42,548,646,190	38,436,332,097
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60,822,560,617	64,158,905,210
<b>Cộng</b>	<b>103,371,206,807</b>	<b>102,595,237,307</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	973,890,196	521,516,844
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,000,000	35,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	28,288,235	11,159,639
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		5,250,000
<b>Cộng</b>	<b>1,037,178,431</b>	<b>572,926,483</b>
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,153,007	1,930,232
<b>Cộng</b>	<b>7,153,007</b>	<b>1,930,232</b>
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59,090,909	86,734,072
- Các khoản khác	466,138,478	77,283,625
<b>Cộng</b>	<b>525,229,387</b>	<b>164,017,697</b>
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,890,000	0
- Các khoản bị phạt	5,036,807	
- Các khoản khác	123,574,090	26,742,914
<b>Cộng</b>	<b>132,500,897</b>	<b>26,742,914</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,311,662,794	5,559,129,016
- Chi phí khác	8,311,662,794	5,559,129,016
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	349,709,927	357,101,880

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

- Các chi phí bán hàng khác	349,709,927	357,101,880
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,088,143,927	42,207,892,136
- Chi phí nhân công	9,563,967,950	11,761,707,026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,965,461,589	2,825,576,431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,753,633,341	51,716,292,610
<b>Cộng</b>	<b>103,371,206,807</b>	<b>108,511,468,203</b>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	598,071,535	652,579,897
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		8,466,597

**VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
USD	68,372.86	1,594,129,360	30,992.15	716,111,699

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đậu Anh Dũng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

0 1 1 2

0 1 1 2

